



NGŨ PHÁP BÀI 3

1. CHỖ NÀY/ĐÓ/KIA LÀ

2. **S** LÀ Ở **N**

3. **N** Ở ĐÂU

4. HỎI ĐỊA ĐIỂM

5. TRỢ TỪ **の**

6. HỎI GIÁ TIỀN

1. Chỗ này/ đó/ kia là **N**:

ここ

そこ

あそこ

は **N** です。

Chú ý:

こちら/そちら/あちら mang sắc thái **trang trọng hơn** ここ/そこ/あそこ và có thể **thay thế** để chỉ **địa điểm**.

VD:

ここ は きょうしつ です。

Đây là phòng học.

こちら は わたしのかいしゃ です。

Đây là công ty của tôi.

- Chỗ này/đó/kia không phải là N :

ここ
そこ は N じゃありません。
あそこ

VD:

ここは じむしょじゃありません。かいぎしつです。

Đây không phải văn phòng mà là phòng họp.

2. S là ở N:

S は N です。

Cách dùng:

S: người, vật, địa điểm.

N: địa điểm.

Nhấn mạnh chủ ngữ đang ở địa điểm **N**.

VD:

コンピューターは じむしょです。

Máy tính ở văn phòng.

3. N là ở đâu?

Q : N は どこですか。

A : **Địa điểm** です。

VD: Q : **リンせんせい**は **どこ**ですか。

Cô Linh ở đâu?

A : **きょうしつ**です。

Cô Linh ở trong phòng học.

- Cách nói trang trọng hơn:

Q : **N**は **どちら**ですか。

A : **Địa điểm** です。

VD: Q : **おてあらい**は **どちら**ですか。

Nhà vệ sinh ở đâu?

A : **そちら**です。

Nhà vệ sinh ở đằng đó.

4. Hỏi tên nước, công ty, trường học :

A : **おくに**

だいがく は **どちら**ですか。

かいしゃ

B: **Tên nước, trường, công ty** です。

VD: A : おくには どちら ですか。

Bạn đến từ quốc gia nào?

B: ベトナムです。

Tôi đến từ Việt Nam.

5. Trợ từ の (xuất xứ):

これ

それ は nơi sản xuất の N です。

あれ

VD: これは にほんの くつです。

Đây là giày Nhật.

A : これ

それ は どの N2 ですか。

あれ

B : nơi sản xuất の N2 です。

VD: A : これは どの でんわですか。

Điện thoại này sản xuất ở đâu?

B : イギリスの でんわです。

Điện thoại này sản xuất ở Anh.

6. Giá tiền của đồ vật:

この

その N は ~えん・ドル・ドンです。

あの

VD: この とけいは ろっぴゃくえんです。

Chiếc đồng hồ này có giá 600 Yên.

A: この

その N は いくらですか。

あの

B: ~えん・ドル・ドンです。

VD:

A: この かさは いくらですか。

Chiếc ô này bao nhiêu tiền?

B: にじゅうまんドンです。

Chiếc ô này có giá 200.000 đồng.